

**TÒA ÁN ND HUYỆN Y T**

**TỈNH B G**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ - ST

Ngày 15/11/2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T, TỈNH B G**

***- Tha phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Xuân Thọ.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Triệu Thị Lại;
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Kim Oanh – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T tham gia phiên tòa:*** Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát V.

Trong các ngày từ ngày 23 tháng 10 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 215/2019/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự :

*Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị H, sinh năm: 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà số 9, tầng 2 khu tập thể Đ C, phường L L, Thị trấn B G, tỉnh B G.

*Bị đơn:* Anh Phan Anh Đ, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T S, huyện Y T, tỉnh B G

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Ngô Thị Th, sinh năm: 1964 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);
- Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm: 1961 (vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều cùng địa chỉ: Phố M, thị trấn C Th, huyện T Y, tỉnh B G.

- Anh Bùi Xuân T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1 đường N H T, phường N T, Tha phố T H, tỉnh T H.

- Anh Phạm Văn K, sinh năm: 1979 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Chị Vũ Thị Tha, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà số 9, tầng 2 khu tập thể Đ C, phường L L, Tha phố B G, tỉnh B G.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Á- phòng giao dịch T Y do ông N N Ho - Nhân V tín dụng đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: Phố M, thị trấn C Th, huyện T Y, tỉnh B G.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II do ông Ng H Ki đại diện theo ủy quyền (vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Phố Th Nh, thị trấn B H, huyện Y T, tỉnh B G.

- Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G do ông Ng V Q đại diện theo văn bản ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G (vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Bùi X T, sinh năm: 1966 (vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm C M, xã Đ H, huyện T Y, tỉnh B G.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 15/8/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/7/2018, các bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, anh Phan Anh Đ trình bày: Anh kết hôn với chị Vũ Thị H ngày 21/12/2009, hai bên tự nguyện Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T S, huyện Y T, tỉnh B G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng không có sự thống nhất về việc phát triển kinh tế, vợ chồng anh chị đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không Tha, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng vào tháng 8/2017 nên đã ly thân. Ngày 27/10/2017 anh Đ nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Y T giải quyết cho ly hôn Chị H.

Con chung: Vợ chồng anh, chị có 01 con chung là Phan Hải Đ, sinh ngày 10/02/2011, Chị H đang trực tiếp nuôi con chung, sau khi ly hôn anh đồng ý để Chị H tiếp tục nuôi con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2018 anh Đ yêu cầu chia số tiền 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) là tiền bán nhà tại Khu tập thể Đ C, phường L L, Thị trấn B G, tỉnh B G, anh Đ đồng ý chia 1,4ha đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện Y T theo hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012 và tài sản trên đất theo yêu cầu của Chị H.

Về các khoản nợ chung: Anh Đ yêu cầu chia nợ chung của anh Đ và Chị H gồm nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nợ Ngân hàng Đ Á, phòng giao dịch T Y số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), nợ anh Bùi Xuân T 01 cây vàng trị giá 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), nợ tiền cám bà Ngô Thị Th số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), nợ anh Phan Văn N 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nợ anh Hoàng Q T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), nợ ông Phan V Q 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 19 tháng 6 năm 2019 anh Đ có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đ. Sau khi anh Đ rút yêu cầu khởi kiện, Chị H nộp đơn khởi kiện xin ly hôn anh Đ, yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung. Tại phiên tòa, anh Đ tự nguyện đồng ý trả nợ bà Ngô Thị Th, trả nợ anh Bùi Xuân T, trả nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á.

Chị Vũ Thị H trình bày: Chị và anh Phan Anh Đ Đ ký kết hôn ngày 21 tháng 12 năm 2009, Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T S, huyện Y Tt, tỉnh B G. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Đ không thay đổi. Vợ chồng chị ly hôn từ cuối năm 2013 đến cuối năm 2016 trở về tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng chị ly thân từ tháng 8 năm 2017. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là Phan Hải Đ, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2011. Hiện cháu Đ khỏe mạnh và phát triển bình thường, chị có nguyện vọng nuôi cháu Đ và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho tới khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, anh Đ có ký hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012 với Ủy ban nhân dân huyện Y T để thuê khu trang trại chăn nuôi, Th sản tại thôn Yên Cư, thôn Chè, xã T S, huyện Y T, tỉnh B G. Chị yêu

cầu chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng diện tích 12.790m<sup>2</sup> đất thuê nuôi trồng Th sản tại khu I theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y T và các tài sản anh chị phát triển được trong thời gian chung sống trên diện tích đất thuê đất gồm: Nhà cấp 4 xây năm 2016 diện tích 64,99m<sup>2</sup>, nhà bếp loại A xây năm 2016 diện tích 22,56m<sup>2</sup>, gác xép diện tích 9,8m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh diện tích 7,52m<sup>2</sup>, nhà tạm loại B diện tích 35m<sup>2</sup>, bán mái tôn diện tích 61,11m<sup>2</sup>, bán mái Prô xi măng diện tích 9,4m<sup>2</sup>, hàng rào B40 khung lưới sắt diện tích 17,5m<sup>2</sup>, tường rào diện tích 21,45m<sup>2</sup>, giếng khoan, sân bê tông thể tích 3,5m<sup>3</sup>, 01 cây vải thiệu tán lá 4m, 10 cây mít đường kính gốc trung bình 5-7cm, 12 cây bưởi đường kính gốc 1-2cm, 01 bộ bàn ghế gỗ xoan, 01 kệ tivi, 01 giường gỗ, 01 bàn trang điểm, 01 điều hòa Nagakawoa 12.000 IUI, 01 quạt trần, 02 quạt điện cơ treo tường, 01 máy giặt Samsung, 01 bộ bàn ăn, 01 bếp gas Sunhouse, 01 cây phơi quần áo, 01 bình nóng lạnh Feroli, 01 téc nước, 05 ao thả cá tổng diện tích 9962,7 m<sup>2</sup> tương đương thể tích 24.906.73m<sup>3</sup>, 06 cột điện loại nhỏ, 03 cột điện to, 200m dây tải điện. Tổng giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá trị giá 767.611.400đ (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười một nghìn bốn trăm đồng), toàn bộ tài sản đang do anh Đ quản lý sử dụng. Do chị đang không có chỗ ở, nên chị yêu cầu được nhận tài sản và tiếp tục thực hiện nốt thời hạn thuê đất, chị có trách nhiệm trích trả cho anh Đ số tiền bằng 1/2 giá trị tài sản, đồng ý cho anh Đ lưu cư trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để anh Đ hoàn Tha nốt lứa chăn nuôi Th sản.

Các tài sản khác có trên diện tích đất thuê nhưng trong đơn yêu cầu phản tố chị không đề cập yêu cầu giải quyết nên chị không yêu cầu giải quyết gồm có: 20 cây mít mới trồng, 01 tivi Samsung 32inch, 01 tivi VTB, 01 tủ quần áo ba buồng, 01 bộ máy vi tính, 01 máy in canon, 01 màn hình vi tính, 01 bàn học khung sắt, 01 quạt cây điện cơ, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ lạnh Funiki, hệ thống Camera.

Về các khoản nợ chung: Chị H không thừa nhận các khoản nợ sau là nợ chung của vợ chồng gồm khoản nợ gồm nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nợ Ngân hàng Đ Á, phòng giao dịch T Y số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), nợ anh Bùi Xuân T 01 cây vàng trị giá 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), nợ tiền cám bà Ngô Thị Th số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), nợ anh Phan Văn N 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nợ anh Hoàng Q T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), nợ ông Phan V Q 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Chị H không yêu cầu giải quyết về các khoản nợ trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/5/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II do ông Nguyễn H K đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B H B G II đã ký kết hợp đồng tín dụng với anh Phan Anh Đ nhiều lần, thời gian bắt đầu từ năm 2014, sau đó anh Đ trả nợ rồi vay lại nhiều lần, đến nay anh Đ còn dư nợ 01 hợp đồng số 2514LAV201900464 ngày 06/3/2019, hạn mức tín dụng là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), đã giải ngân cho anh Đ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Anh Đ chưa vi phạm hợp đồng. Ngân hàng xác định đây là khoản vay mới của anh Đ và sử dụng hợp đồng thế chấp số 25/TS-HĐTC ngày 18/7/2014 luân chuyển sang. Ngân hàng yêu cầu anh Đ, Chị H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng anh Đ đã ký kết với Ngân hàng. Ngày 16/10/2019 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B H B G II rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/5/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, Ngân hàng thương mại cổ phần, Đ Á- phòng giao dịch T Y do ông Nguyễn N Ho đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 19/4/2017 anh Phan Anh Đ ký kết hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00858488/011766790T17002 với Ngân hàng Đ Á, hạn mức tín dụng là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 36 tháng, trong hợp đồng không ghi mục đích sử dụng vốn, Ngân hàng không xác minh mục đích sử dụng vốn của anh Đ, anh Đ có nguồn trả nợ được trích từ lương hàng tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 10%/ 1 năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, mỗi tháng anh Đ trả cho Ngân hàng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) bao gồm cả tiền gốc và lãi. Tính đến nay anh Đ vẫn thực hiện đầy đủ hợp đồng ký kết. Trong văn bản đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn Chị H ký với vai trò người bảo lãnh, phía Ngân hàng có ý kiến cụ thể về vấn đề này: Trong trường hợp này Chị H chỉ phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh khi anh Đ có vi phạm hợp đồng, Chị H không phải là bên vay. Trường hợp anh Đ và Chị H ly hôn Ngân hàng yêu cầu anh Đ phải trả hết khoản tiền vay của Ngân hàng tính đến ngày 15/11/2019 số tiền gốc là 10.124.592đ và 472.536đ tiền lãi. Ngân hàng yêu cầu anh Đ tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 16/11/2019 đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27 tháng 02 năm 2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa bà Ngô Thị Th trình bày: Bà kinh doanh cá chần nuôi, bắt đầu bán cá chần cho anh Đ chần nuôi cá từ ngày 12/7/2016 theo hình thức mua bán trả chậm, các bên thỏa thuận giá tiền ghi trên sổ bán hàng của bà là giá thanh toán

ngay, trường hợp chậm thanh toán thì cộng thêm 3.000đ (Ba nghìn đồng)/1 bao cám/1 tháng chậm thanh toán. Trong quá trình bán hàng cho anh Đ bà chỉ giao dịch với anh Đ, không có lần nào giao dịch với Chị H. Tính đến ngày 15/3/2017 anh Đ nợ bà số tiền 103.795.000đ (Một trăm linh ba triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng), sau đó anh Đ trả dần đến ngày 04/02/2018 còn nợ số tiền 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng). Bà yêu cầu anh Đ và Chị H phải trả cho bà số tiền là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh 0,83%/ tháng tính từ ngày 04/02/2018 đến khi thanh toán xong. Tại phiên tòa bà Th thay đổi yêu cầu độc lập, Yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả cho bà số tiền 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh tính từ ngày 04/02/2018 đến ngày tuyên án sơ thẩm theo lãi suất 0,83%/ tháng. Bà không yêu cầu Chị H phải có trách nhiệm cùng anh Đ trả tiền cho bà.

Tại bản tự khai ngày 27/02/2019 ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Ông là chồng của bà Th, việc bà Th bán cám chăn nuôi cho anh Đ ông có được biết, số tiền anh Đ còn nợ là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng). Bà Th có yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền anh Đ còn nợ, ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà Th.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/12/2018, bản tự khai ngày 28/12/2018, anh Hoàng Q T trình bày: Anh là bạn học của anh Phan Anh Đ nên vào tháng 10 năm 2015 anh được anh Đ thuê chở đất để tân nền tại khu Đầm ỏm xã T S. Anh Đ và Chị H còn nợ anh số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đến nay chưa thanh toán. Anh yêu cầu anh Đ và Chị H phải trả anh số tiền còn nợ là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) anh không yêu cầu tính lãi. Ngày 19/6/2019 anh có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/12/2018, bản tự khai ngày 05/12/2018, bản tự khai ngày 28/12/2018, anh Phan Văn N trình bày: Anh là em trai của anh Phan Anh Đ, năm 2015 anh Đ có thuê anh cho máy súc vào san bãi, san đường tại khu đầm ỏm, xã T S. Anh Đ, Chị H còn nợ lại anh số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh yêu cầu anh Đ và Chị H phải trả anh số tiền còn nợ là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), anh không yêu cầu tính lãi. Ngày 19/6/2019 anh N rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/4/2019, bản tự khai ngày 25/4/2019 ông Phan V Q, bà Bùi Thị T trình bày: Năm 2015 vợ chồng anh Đ có nhu cầu đầu tư vào khu Đầm ỏm thuộc xóm Chè, xã T S, huyện Y T, tỉnh B G để phát triển trang trại, ông có vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B H B G II số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), sau đó vợ chồng anh Đ, Chị H vay lại số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), vợ chồng anh Đ chưa thanh toán cho ông khoản

tiền ông đã cho vay. Ông yêu cầu vợ chồng anh Đ, Chị H phải trả cho ông toàn bộ số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Ngày 19/6/2019 ông Phan V Q rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 7 năm 2019 anh Bùi Xuân T trình bày: Anh và anh Đ có quan hệ anh em họ hàng với nhau. Anh không nhớ rõ thời gian anh cho anh Đ, Chị H vay vàng mà anh chỉ nhớ khi đó vợ chồng anh Đ, Chị H có làm dự án đầu tư vào trang trại để nuôi cá, anh cho anh Đ, Chị H vay 1,5 cây vàng 9999, anh Đ Chị H bảo anh mang vàng đi bán lấy tiền cho anh chị vay tiền mặt, anh đã đi bán 1,5 cây vàng được số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) rồi nhờ người cầm tiền lên đưa trực tiếp cho anh Đ và Chị H nhưng anh không nhớ anh nhờ người nào. Khi cho anh Đ, Chị H vay tiền các bên không làm giấy vay tiền, không ấn định về lãi suất và thời hạn trả tiền, khi nào anh Đ, Chị H có tiền thì trả cho anh. Anh Đ, Chị H giải quyết ly hôn, yêu cầu chia tài sản anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Đ, Chị H có trách nhiệm trả anh số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), trường hợp không trả bằng tiền thì anh Đ, Chị H trả cho anh 1,5 cây vàng 9999.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 8 năm 2018 và lời khai tại phiên tòa anh Phạm Văn K trình bày: Anh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên diện tích đất thuê của Ủy ban nhân dân huyện Y T đứng tên anh Phan Anh Đ tại hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD ngày 21/5/2012. Trong thỏa thuận đầu tư anh Đ chịu trách nhiệm đứng tên dự án sau khi có hợp đồng thuê đất thì ủy quyền cho anh thực hiện dự án, ban đầu các bên thỏa thuận dự án được chia làm 02 khu nhưng sau khi ký kết hợp đồng thuê đất thì khu đất thuê được chia làm 03 khu như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2018 của Tòa án, anh thực hiện đầu tư khu trang trại chăn nuôi lợn (khu III trong sơ đồ thẩm định diện tích 24.096m<sup>2</sup>) còn anh Đ thực hiện khu chăn nuôi cá (khu I trong sơ đồ thẩm định diện tích 12.790m<sup>2</sup>), còn khu II theo sơ đồ thẩm định diện tích 12.359m<sup>2</sup> theo thỏa thuận đầu tư thì giao cho anh Nguyễn Ngọc Thi đầu tư nhưng sau đó anh Thi không đầu tư mà giao cho anh Phan Anh Đ đầu tư, anh Đ đã đầu tư vào khu II đến năm 2015 thì nhượng lại cho anh và Dương Xuân Ti. Anh và anh Ti thực hiện đầu tư và khai thác thực hiện tại khu II từ năm 2015 đến nay. Do anh và anh Ti làm chung nên thỏa thuận nhượng lại dự án bao gồm cả khu trang trại nuôi lợn của anh trong thỏa thuận không nêu cụ thể phần ao hồ của anh Đ mà chỉ thỏa thuận chung cả hai khu của anh Đ được định giá là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), số tiền này anh đã thanh toán cho anh Đ. Anh Đ và Chị H ly hôn, Chị H yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất tại khu I và các tài sản trên đất anh không có ý kiến đề nghị gì vì các

tài sản tại khu I không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của anh, tất cả các quyền lợi của anh nằm ở khu II và khu III theo sơ đồ thẩm định.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 8 năm 2018 chị Vũ Thị Tha trình bày: Chị là vợ của anh Phạm Văn K, trong hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 21/5/2012 có phần tài sản của vợ chồng chị. Chị hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của anh K tại bản tự khai ngày 13/8/2018, chị không có ý kiến bổ sung.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 10 năm 2019 Ủy ban nhân dân huyện Y T do ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y T xác định diện tích đất anh Đ sử dụng tại thửa 312,230,231 giảm đi 2890m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Y T cấp năm 2012 do nguồn gốc đất anh Đ được thuê. Việc giảm diện tích không có thay đổi về ranh giới thửa đất là do sai số về đo đạc bản đồ địa chính, anh Đ có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm các thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính (nộp tiền thuê đất hàng năm) với cơ quan nhà nước theo diện tích đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Căn cứ hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012 giữa Ủy ban nhân dân huyện Y T và anh Phan Anh Đ xác định diện tích đất Ủy ban nhân dân huyện Y T cho cá nhân anh Đ thuê đất và nộp tiền thuê đất hàng năm do vậy diện tích đất này không được phép chia. Các tài sản hình Tha trên đất trong thời gian thuê đất được phép thuê theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị Vũ Thị H không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện.

Anh Đ, Chị H đều thuận tình ly hôn; cùng thỏa thuận giao con chung là Phan Hải Đ, sinh ngày 10/02/2011 cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đ và Chị H cũng thỏa thuận Chị Vũ Thị H được tiếp tục sử dụng 12.790m<sup>2</sup> và tiếp tục thực hiện nốt thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012 và sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung trên phần diện tích đất thuê 12.790m<sup>2</sup>, Chị H đồng ý cho anh Đ tiếp tục lưu cư trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để anh Đ hoàn Tha, thu hoạch nốt lúa nuôi Th sản trong các ao nuôi Th sản, chị có trách nhiệm trích trả cho anh Đ ½ giá trị tài sản chung. Anh Đ đồng ý giao cho Chị H được tiếp tục sử dụng 12.790m<sup>2</sup> đất thuê và tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012, Chị H được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung trên phần diện tích đất thuê 12.790m<sup>2</sup>, anh Đ đồng ý tiếp tục lưu cư trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để hoàn Tha, thu hoạch nốt lúa nuôi Th sản trong các ao nuôi Th sản, hết thời hạn 02 tháng anh có trách nhiệm bàn giao toàn bộ tài sản cho Chị H; anh Đ yêu cầu Chị H trích chia cho anh 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng tiền tài sản).

Bà Ngô Thị Th thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà Th yêu cầu anh Phan Anh Đ phải trả nợ cho bà số tiền 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á phòng giao dịch T Y thay đổi yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu anh Phan Anh Đ trả tiền cho Ngân hàng. Anh Phạm Văn K, anh Phan Anh Đ giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Giữa anh Phan Anh Đ và bà Ngô Thị Th, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á phòng giao dịch T Y đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết khoản tiền anh Đ nợ của bà Th và vay của Ngân hàng Đ Á- phòng giao dịch T Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 11 Điều 70, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 245, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 472, Điều 500 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi năm 2017; khoản 2 Điều 18, khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H, cho Chị H ly hôn anh Phan Anh Đ;

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao Cháu Phan Hải Đ, sinh năm 2011 cho Chị H nuôi dưỡng. Anh Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu Đ mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng kể từ ngày tuyên án .

Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho Chị H được sở hữu sử dụng các tài sản gồm:Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 12.790m<sup>2</sup>, 01 nhà cấp 4, gác xép, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, mán mái tôn, bán mái proximãng, hàng rào B40, tường cay, giếng khoan, sân bê tông, 01 cây vải thiều, 10 cây mít,12 cây bưởi, 01 téc nước, 05 ao cá tổng thể tích, 06 cột điện nhỏ, 03 cột điện to, 200m dây tải điện, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ tivi, 01 tivi samsung, 01 tivi VTB, 01 giường gỗ, 01 bàn trang điểm, 01 tủ quần áo, 01 điều hoà, 01 quạt trần, 02 quạt treo tường, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ăn, 01 bếp gas, 01 bình nóng lạnh. Chị H phải thanh toán cho anh Đ 50% giá trị tài sản.

Nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Phan Anh Đ và bà Ngô Thị Thuỷ: anh Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền 59.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi xuất 0,83%/tháng cho bà Th.

- Công nhận sự thỏa thuận của anh Phan Anh Đ và Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á: Anh Phan Anh Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á và có trách nhiệm thanh toán khi đến hạn.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam chi nhánh B H, B G II.

Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát V tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Vũ Thị Tha, anh Bùi Xuân T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt; ông Bùi Xuân Ti, Ông Nguyễn Ngọc V, ông Nguyễn H K, ông Nguyễn Văn Q vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Do anh Phan Anh Đ rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Vũ Thị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Phan Anh Đ, yêu cầu giải quyết về tài sản và con chung; Tòa án đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phan Anh Đ, địa vị tố tụng thay đổi, chị Vũ Thị H trở Tha nguyên đơn, anh Phan Anh Đ trở Tha bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Vũ Thị H kết hôn với anh Phan Anh Đ ngày 21/12/2009, hai bên có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T S, huyện Y T, tỉnh B G, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng anh chị không có quan điểm chung về phát triển kinh tế gia đình, năm 2016 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, Chị H đã ly thân anh Đ đến cuối năm 2016 vợ chồng lại về chung sống. Tình cảm vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn đến tháng 8/2018 vợ chồng lại ly thân. Ngày 27/10/2014 anh Đ nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn Chị H. Anh Đ không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung mà do vợ chồng anh tự thỏa thuận.

[2.1] Ngày 25/7/2018 anh Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng số tiền 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) anh Đ, Chị H đã bán nhà tại Khu tập thể Đ C, phường L L, Tha phố B G; yêu cầu Tòa án chia số nợ chung của vợ chồng gồm các khoản nợ sau: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á chi nhánh huyện T Y, B G 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); nợ anh Bùi Xuân T 01 cây vàng; nợ bà Ngô Thị Th tiền mua cám chăn nuôi cá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng); nợ anh Phan Văn N tiền công san lấp mặt bằng 10.000.000đ (mười triệu đồng); nợ ông Phan Văn Quý, bà Bùi Thị T là bố mẹ đẻ anh Đ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); nợ anh Hoàng Q T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền đất đổ nền và cước xe vận chuyển. Ngày 19 tháng 6 năm 2019 anh Đ rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, anh Phan Văn N rút toàn bộ yêu cầu độc lập, ông Phan Văn Quý rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ra quyết định số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019 đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phan Anh Đ, đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Phan Văn N, ông Phan Văn Quý.

[2.2] Đối với khoản nợ bà Ngô Thị Th: Tại phiên tòa bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà Th yêu cầu anh Phan Anh Đ phải trả nợ cho bà số tiền 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh. Anh Đ và Chị H đều đồng ý anh Đ tự nguyện trả toàn bộ khoản nợ của bà Th số tiền anh Đ phải trả cho bà Th được tính như sau: Từ ngày 04/02/2018 nợ gốc 59.000.000đ đến ngày 15/11/2019 theo lãi suất 0,83%/ tháng là 21 tháng 11 ngày x 489.700đ/ tháng = 10.463.200đ (Mười triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng) tiền lãi. Tổng số tiền cả gốc và lãi anh Đ phải trả cho bà Th là 69.463.200đ (Sáu mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm đồng).

[2.3] Đối với khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á phòng giao dịch T Y: Tại phiên tòa Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu anh Phan Anh Đ trả tiền cho Ngân hàng số tiền gốc là 10.124.592đ (Mười triệu một trăm hai mươi tư nghìn năm trăm chín mươi hai đồng) và tiền lãi tính đến ngày 15/11/2019 là 472.536đ (Bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng).

[2.4] Đối với khoản tiền anh Bùi Xuân T yêu cầu anh Phan Anh Đ và chị Vũ Thị H phải trả số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) tương đương 1,5 cây vàng 9999. Đối với yêu cầu này ngày 19/6/2019 anh Phan Anh Đ đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong đó có yêu cầu chia khoản tiền nợ anh T. Mặc khác, Tòa án nhân dân huyện Y T đã thông báo cho anh T về việc làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu giải quyết khoản tiền anh Đ, Chị H vay nhưng

anh T không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu của anh T trong vụ án này.

[2.5] Đối với khoản tiền Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh B H, B G II khởi kiện yêu cầu anh Phan Anh Đ và chị Vũ Thị H phải trả số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc cộng lãi suất phát sinh. Ngày 16/10/2019 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa anh Phan Anh Đ yêu cầu chị Vũ Thị H phải có trách nhiệm cùng anh Đ trả tiền còn nợ cho Ngân hàng nhưng Chị H không đồng ý. Yêu cầu này của anh Đ đã được anh Đ yêu cầu tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/7/2018, tuy nhiên ngày 19/6/2019 anh Đ đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Đ nên không xem xét yêu cầu này của anh Đ.

[2.6] Sau khi anh Đ rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Chị H bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Chị H yêu cầu được nuôi con chung là Phan Hải Đ, sinh ngày 10/02/2011, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh Đ là diện tích đất 12.790m<sup>2</sup> đất nuôi trồng Th sản tại khu I theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y T và các tài sản trên diện tích đất thuê.

[3] Xét yêu cầu phản tố của chị Vũ Thị H, và ý kiến của anh Phan Anh Đ Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa, chị Vũ Thị H và anh Phan Anh Đ đều thuận tình ly hôn; đều tự nguyện thỏa thuận giao con chung là Phan Hải Đ cho chị Vũ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (hai triệu đồng)/ tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là hoàn toàn tự nguyện nên cần công nhận sự thỏa thuận của anh Đ và Chị H.

[3.1] Về tài sản: Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/7/2018, xác định được anh Phan Anh Đ ký hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 21/5/2012 thời hạn thuê 20 năm kể từ ngày 01/6/2012, như vậy xác định quyền sử dụng đất trong thời hạn thuê đất là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, Chị H. Anh Đ và anh Phạm Văn K đã có thỏa thuận đầu tư, theo thỏa thuận này giữa anh Đ và anh K đã tự thỏa thuận phân chia diện tích đất thuê, anh K sử dụng và đầu tư trên diện tích 36.455m<sup>2</sup> (bao gồm khu II và khu III trên sơ đồ) anh Đ, Chị H sử dụng và đầu tư trên diện tích 12.790m<sup>2</sup> (khu I trên sơ đồ) Trên diện tích đất anh Đ, Chị H đầu tư anh chị đã phát triển được các tài sản sau:

- Nhà cấp 4 xây năm 2016 diện tích  $64,99m^2$  trị giá 164.620.000đ (Một trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);
- Nhà bếp loại A xây năm 2016 diện tích  $22,56m^2$  trị giá 20.781.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng);
- gác xếp làm năm 2016 diện tích  $9,8m^2$  giá 2.256.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).
- Nhà vệ sinh làm năm 2016 diện tích  $7,52m^2$  giá 7.581.000đ (Bảy triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng);
- Nhà tắm loại B xây năm 2016 diện tích  $35m^2$  trị giá 29.584.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng);
- Bán mái tôn làm năm 2016 diện tích  $61,11m^2$  trị giá 16.748.000đ (Mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng);
- Bán mái Prô xi măng làm năm 2016 diện tích  $9,4m^2$  trị giá 1.259.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng)
- Hàng rào B40 khung lưới sắt làm cuối năm 2016 diện tích  $17,5m^2$  trị giá 2.527.000đ (Hai triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).
- Tường rào xây năm 2016 diện tích  $21,45m^2$  giá 4.073.000đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng);
- Giếng khoan làm năm 2016 chiều sâu 20m trị giá 2.178.000đ (Hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng);
- Sân bê tông làm cuối năm 2016 thể tích  $3,5m^3$  trị giá 5.377.000đ (Năm triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng);
- 01 cây vải tán lá 4m giá 580.000đ (Năm trăm tám mươi nghìn đồng).
- 10 cây mít đường kính gốc trung bình 5-7cm trị giá 968.000đ (Chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng);
- 12 cây bưởi đường kính gốc 1-2cm trị giá 330.000đ (Ba trăm ba mươi nghìn đồng);
- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng);
- 01 kệ tivi trị giá 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng);
- 01 giường gỗ  $2m \times 2,2m$  trị giá 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng);
- 01 bàn trang điểm trị giá 640.000đ (Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).
- 01 điều hòa Nagakawoa 12.000 IUI trị giá 6.210.000đ (Sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng);
- 01 quạt trần trị giá 2.070.000đ (Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)
- 02 quạt điện cơ treo tường trị giá 630.000đ (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

- 01 máy giặt Samsung trị giá 1.260.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 01 bộ bàn ghế ăn trị giá 3.760.000đ (Ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 01 bếp gas Sunhouse trị giá 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng);
- 01 cây phơi quần áo trị giá 100.000đ (Một trăm nghìn đồng);
- 01 bình nóng lạnh Feroli trị giá 1.890.000đ (Một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng);
- 01 téc nước trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng);
- 05 ao thả cá tổng thể tích 24.906.73m<sup>3</sup> trị giá 398.508.000đ (Ba trăm chín mươi tám triệu năm trăm linh tám nghìn đồng).
- 06 cột điện loại nhỏ trị giá 2.160.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 03 cột điện to trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng);
- 200m dây điện trị giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng);
- 12.790m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất có thời hạn thuê còn lại 14 năm trị giá: 75.921.440đ (Bảy mươi năm triệu chín trăm hai mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi đồng). Tổng giá trị tài sản Chị H và anh Đ yêu cầu chia là: 767.611.440 (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười một nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

[3.2] Xét yêu cầu của chị Vũ Thị H và ý kiến của anh Phan Anh Đ về yêu cầu chia tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy: Anh Đ và Chị H đều cùng thỏa thuận Giao cho Chị H được tiếp tục sử dụng và thực hiện hợp đồng thuê đất trên diện tích 12.790m<sup>2</sup> đến hết thời hạn hợp đồng, trong thời gian sử dụng đất Chị H có trách nhiệm nộp thuế sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, số tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê, anh Đ đã nộp một lần anh không yêu cầu Chị H hoàn trả; tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án do anh Đ đang nuôi thả Th sản trong 05 ao nuôi Th sản nhưng chưa đến kỳ thu hoạch, anh Đ có nhu cầu được tiếp tục hoàn Tha lứa nuôi Th sản trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, hết thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm anh Đ có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ lượng Th sản nuôi thả để giao tài sản cho Chị H. Anh Đ và Chị H cũng thỏa thuận Chị H được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, vì vậy cần giao cho Chị H được tiếp tục sử dụng 12.790m<sup>2</sup> đất thuê cho đến hết hạn hợp đồng thuê đất, Chị H được sở hữu toàn bộ tài sản chung đã phát triển được trên diện tích đất thuê; Xét về công sức của vợ chồng trong việc tạo lập tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy anh Đ, Chị H đều là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian anh Đ trông coi khu trang trại đất thuê, nuôi Th sản thì Chị H chăm lo việc nuôi dạy con chung, thu nhập chung đều được đầu tư vào khu trang trại chăn nuôi Th sản nên có căn cứ để xác định công sức tu tạo tài sản của vợ chồng là ngang nhau vì vậy cần

chấp nhận yêu cầu của Chị H, chia đôi tài sản cho anh Đ, Chị H. Do Chị H không có chỗ ở nên giao tài sản cho Chị H để bảo đảm cho chị có chỗ ở để thuận lợi cho việc nuôi con, Chị H có trách nhiệm trích trả phần chênh lệch về tài sản cho anh Đ bằng tiền là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Không thể chấp nhận yêu cầu của anh Đ yêu cầu Chị H trích trả 400.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

[4] Về án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu tiền án phí ly hôn, án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Anh Phan Anh Đ phải chịu án phí về cấp dưỡng, án phí chia tài sản và án phí về nghĩa vụ dân sự đối với bà Ngô Thị Th, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Á, Phòng giao dịch T Y.

Yêu cầu của bà Ngô Thị Th, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Á, Phòng giao dịch T Y được chấp nhận nên bà Th và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Á, Phòng giao dịch T Y không phải chịu tiền án phí.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh B H, B G II rút yêu cầu độc lập nên được trả lại tiền tạm ứng án phí.

Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị H tự nguyện chịu tiền chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện của Chị H.

Từ nhận định trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 11 Điều 70, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 245, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 472, Điều 500 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi năm 2017; khoản 2 Điều 18, khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh B H, B G II do ông Nguyễn H K đại diện theo ủy quyền.

Công nhận sự thỏa thuận của anh Phan Anh Đ, chị Vũ Thị H với bà Ngô Thị Th: Anh Phan Anh Đ phải trả nợ bà Ngô Thị Th 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) tiền gốc và 10.463.200đ (Mười triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm đồng) tiền lãi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà Th làm đơn yêu cầu thi hành án, anh Đ không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì anh Đ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Công nhận sự thỏa thuận của anh Phan Anh Đ, chị Vũ Thị H với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á chi nhánh T Y, B G: Anh Phan Anh Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng số 01117667901T17002 ngày 19/4/2017 và có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng đã ký kết khi đến hạn.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Anh Đ và chị Vũ Thị H.

Công nhận sự thỏa thuận của anh Phan Anh Đ, chị Vũ Thị H về con chung: Giao con chung là Phan Hải Đ, sinh ngày 10/02/2011 cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Giao cho chị Vũ Thị H được sở hữu các tài sản sau:

- Nhà cấp 4 xây năm 2016 diện tích 64,99m<sup>2</sup> trị giá 164.620.000đ (Một trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);
- Nhà bếp loại A xây năm 2016 diện tích 22,56m<sup>2</sup> trị giá 20.781.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng);
- gác xép làm năm 2016 diện tích 9,8m<sup>2</sup> giá 2.256.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).
- Nhà vệ sinh làm năm 2016 diện tích 7,52m<sup>2</sup> giá 7.581.000đ (Bảy triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng);
- Nhà tắm loại B xây năm 2016 diện tích 35m<sup>2</sup> trị giá 29.584.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng);
- Bán mái tôn làm năm 2016 diện tích 61,11m<sup>2</sup> trị giá 16.748.000đ (Mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng);
- Bán mái Prô xi măng làm năm 2016 diện tích 9,4m<sup>2</sup> trị giá 1.259.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng)

- Hàng rào B40 khung lưới sắt làm cuối năm 2016 diện tích 17,5m<sup>2</sup> trị giá 2.527.000đ (Hai triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).
- Tường rào xây năm 2016 diện tích 21,45m<sup>2</sup> giá 4.073.000đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng);
- giếng khoan làm năm 2016 chiều sâu 20m trị giá 2.178.000đ (Hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng);
- Sân bê tông làm cuối năm 2016 thể tích 3,5m<sup>3</sup> trị giá 5.377.000đ (Năm triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng);
- 01 cây vải tán lá 4m giá 580.000đ (Năm trăm tám mươi nghìn đồng).
- 10 cây mít đường kính gốc trung bình 5-7cm trị giá 968.000đ (Chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng);
- 12 cây bưởi đường kính gốc 1-2cm trị giá 330.000đ (Ba trăm ba mươi nghìn đồng);
- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trị giá 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng);
- 01 kệ tivi trị giá 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng);
- 01 giường gỗ 2mx2,2m trị giá 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng);
- 01 bàn trang điểm trị giá 640.000đ (Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).
- 01 điều hòa Nagakawoa 12.000 IUI trị giá 6.210.000đ (Sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng);
- 01 quạt trần trị giá 2.070.000đ (Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)
- 02 quạt điện cơ treo tường trị giá 630.000đ (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng).
- 01 máy giặt Samsung trị giá 1.260.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 01 bộ bàn ghế ăn trị giá 3.760.000đ (Ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 01 bếp gas Sunhouse trị giá 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng);
- 01 cây phơi quần áo trị giá 100.000đ (Một trăm nghìn đồng);
- 01 bình nóng lạnh Feroli trị giá 1.890.000đ (Một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng);
- 01 téc nước trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng);
- 05 ao thả cá tổng thể tích 24.906.73m<sup>3</sup> trị giá 398.508.000đ (Ba trăm chín mươi tám triệu năm trăm linh tám nghìn đồng).
- 06 cột điện loại nhỏ trị giá 2.160.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng);
- 03 cột điện to trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng);
- 200m dây điện trị giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng);
- Quyền sử dụng 12.790m<sup>2</sup> đất thuê còn thời hạn 14 năm 75.921.440đ (Bảy mươi lăm triệu chín trăm hai mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi đồng). Tài sản và

quyền sử dụng đất Chị H được giao tại khu I sơ đồ khu đất thuê mục đích nuôi trồng Th sản địa điểm: Thôn Cầu, thôn Chè và thôn Yên Cư, xã T S theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2018 kèm theo bản án.

**Tổng giá trị tài sản giao cho Chị H là:** 767.611.440đ (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm mười một nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).Chị Vũ Thị H phải có trách nhiệm trích trả cho anh Phan Anh Đ 383.805.720đ (Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng) tiền chênh lệch tài sản. Sau khi trừ đi phần trích trả chênh lệch tài sản cho anh Đ giá trị tài sản Chị H còn được chia là: 383.805.720đ (Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Anh Phan Anh Đ được sở hữu số tiền 383.805.720đ (Ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng) do Chị H trích trả; anh Đ được lưu cư trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để hoàn Tha nốt lúa nuôi Th sản. Hết thời hạn 02 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Đ phải có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ sản lượng Th sản trên diện tích 05 ao thả cá tổng thể tích 24.906.73m<sup>3</sup> để trả lại tài sản cho Chị H.

4. Án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự ly hôn và 19.190.200đ (mười chín triệu một trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng) tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ Chị H đã nộp ghi tại biên lai số AA/2014/0004488 ngày 02/8/2019, trừ vào 6.250.000đ do chị Ninh Thị Kim Thoa nộp thay Chị H ghi tại biên lai số AA/2014/0004121 ngày 01/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G. Số tiền án phí Chị H còn phải nộp là 12.940.200đ (Mười hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn hai trăm đồng).

Anh Phan Anh Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng, 19.190.200đ (mười chín triệu một trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng) tiền án phí chia tài sản; 3.473.000đ (ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí về nghĩa vụ dân sự với bà Ngô Thị Th, 529.800đ (năm trăm hai mươi chín nghìn tám trăm đồng) tiền án phí về nghĩa vụ dân sự với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á- Phòng giao dịch T Y.

Hoàn trả bà Ngô Thị Th 1.630.000đ (Một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) bà Th đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004313 ngày 27/02/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu.

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Á- phòng giao dịch T Y 537.000đ (Năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng) ông Nguyễn N Ho đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004399 ngày 27/5/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu.

Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh B H, B G II số tiền 5.078.000đ (Năm triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng) ông Nguyễn H K đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004402 ngày 29/5/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu.

Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Vũ Thị H phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản và 5.900.000đ (Năm triệu chín trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng trừ vào số tiền 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) Chị H đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, Chị H đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi ở cuối cùng./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B G ;
- VKSND huyện Y T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Chi cục THADS huyện Y T;
- UBND xã T S, huyện Y T;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Xuân Thạo**